

GERUND / INFINITIVE

I/ VERBS + Gerund (Ving) – Danh động từ

- admit : thừa nhận
- appreciate : cảm kích, đánh giá cao
- avoid: tránh
- consider : cân nhắc, suy xét
- delay : hoãn lại
- enjoy: thích
- dislike : không thích
- finish : chấm dứt
- keep (on) : cứ
- mind : phiền hà , nề hà
- miss : bỏ sót , quên
- postpone : hoãn lại
- practise : thực hành
- quit : từ bỏ
- report : báo cáo
- risk : mạo hiểm. liều
- suggest : đề nghị

Ex: He avoids *driving* at rush hours.

II/ VERBS + PREPOSITION+ Ving:

- depend on : lệ thuộc vào
- give up: từ bỏ
- keep on : cứ
- look forward to : trông chờ
- object to : phản đối
- rely on: lệ thuộc vào
- succeed in : thành công về
- put off : hoãn lại
- think of / about : nghĩ về
- worry about : lo lắng về
- to be accustomed to : quen với
- to be afraid of : sợ ...
- // bored with : chán ...
- // capable of : có khả năng
- // fed up with : chán ...
- // fond of : thích
- // good / bad at : giỏi / dở về ...
- // interested in : thích
- // successful in : thành công về
- // tired of : chán ...

Ex: The doctor succeeded in *saving* his life.

III/ EXPRESSIONS + Ving (thành ngữ)

- can't bear } không thể chịu đựng
- can't stand }
- It's no use } không có ích
- It's no good }
- have trouble : gặp rắc rối
- have difficulty (in) : gặp khó khăn ...
- spend / waste(time) : bỏ ra /trải qua/ lãng phí (thời gian ...)
- to be worth : đáng...
- to be busy : bận
- There's no point in : chẳng có ích lợi gì
- feel like : muốn làm gì
- can't help: không thể nhịn, không thể không
- ◆ **GO + Ving:**
go swimming, go sailing, go fishing, go climbing go skiing, go jogging. go shopping, go sightseeing, ..

Ex: I can't help *laughing* whenever I watch "Tom and Jerry"

IV/ VERBS + TO INFINITIVE (Đt nguyên mẫu có "to")

- agree : đồng ý
- appear: dường như
- arrange : sắp xếp
- attempt : nỗ lực, cố gắng
- choose : chọn lựa
- demand: yêu cầu
- decide : quyết định
- deserve: đáng, xứng đáng
- refuse : từ chối
- expect: trông đợi
- know how : biết cách
- learn (how) : học (cách)
- manage: xoay xở
- offer : sẵn lòng
- plan : dự định
- prepare : chuẩn bị
- promise : hứa hẹn
- propose: đề nghị
- seem : dường như
- swear: thề

- fail: không ...
- hope : hy vọng
- intend: dự định

- threaten : đe dọa
- want : muốn
- wait : chờ
- wish: muốn

- would like
 - would love
 - would hate
 - would prefer
- } **+ to inf.**

Ex: I'd love *to go* to the cinema every weekend.

V/ VERBS + Ving / to inf. : Không thay đổi nghĩa

- | | |
|---------------------------|------------------------------------|
| • begin / start : bắt đầu | • love : thích |
| • continue : tiếp tục | • prefer : thích hơn |
| • hate : ghét | • dread : sợ |
| • intend : dự định | • can't bear : không thể chịu đựng |
| • like : thích | |

Ex: It began *to rain/ raining* an hour ago.

VI/ VERBS + Ving / to inf. (to V) : Thay đổi nghĩa

- | | |
|--|--|
| 1/ • Stop + Ving : ngưng hẳn một việc gì | -I stopped <i>playing</i> football a year ago. |
| • Stop + to inf. : ngưng việc này để làm việc khác | -We stopped <i>to talk</i> to each other |
| 2/ • Remember / Forget + Ving : nhớ / quên đã làm gì | when we met yesterday. |
| • Remember / Forget + to inf. : nhớ phải làm gì / quên làm gì | |
| 3/ • Try + Ving : thử làm việc gì | |
| • Try + to inf. : cố gắng làm gì | |
| 4/ • Need + Ving : nghĩa bị động (chủ từ chỉ vật) | |
| • Need + to inf. : nghĩa chủ động (chủ từ chỉ người) | |
| 5/ • Regret + Ving : tiếc đã làm việc gì | |
| • Regret + to inf. : lấy làm tiếc để báo ...(tin xấu) | |

VII/ VERBS + Object + to inf.

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| • advise : khuyên | • permit: cho phép |
| • allow : cho phép | • persuade: thuyết phục |
| • ask: yêu cầu | • remind : nhắc |
| • encourage : khuyến khích | • require: yêu cầu |
| • expect: mong đợi | • teach: dạy |
| • force: buộc | • tell : bảo |
| • hire: thuê | • urge: hối thúc |
| • instruct: hướng dẫn | • want : muốn |
| • invite: mời | • warn : cảnh báo, lưu ý |

Ex: My parents allow me *to go* out with friends at weekend.

VIII/ VERBS + O + bare inf. (V)

- *let + O + V* : để ai làm gì
- *make + O + V* : bắt , bảo ai làm gì
- *help + O + to V / V* : giúp ai làm gì

Ex: The policeman made him *open* his case.

* *had better + V* : nên

* *would rather + V* : thà ... còn hơn

* *used to + V* : thường , đã từng

- * Prefer + *Ving* + *to* + *Ving* : thích làm việc này hơn việc khác
 - * Prefer + *to V* + *rather than* + *V* : thích làm việc này hơn việc khác
- Ex: I prefer *riding* to *walking* to school.
I prefer *to ride* rather than *walk* to school.